

CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU QUỐC TẾ AN NHIÊN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU QUỐC TẾ AN NHIÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN NHIEN IMPORT EXPORT INTERNATIONAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN NHIEN IMEX CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109697131

3. Ngày thành lập: 07/07/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Kim Châu, Xã Kim Thư, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983254450

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
2.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
3.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
4.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
5.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
6.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
7.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
8.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
9.	Sản xuất đường	1072
10.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
11.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
12.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
13.	Sản xuất chè	1076
14.	Sản xuất cà phê	1077
15.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
16.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
17.	Sản xuất rượu vang	1102
18.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
19.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
20.	Sản xuất sợi	1311
21.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
22.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
23.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391

24.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
25.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
26.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
27.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
28.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
29.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (Trừ loại Nhà nước cấm)	1420
30.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
31.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (Trừ loại Nhà nước cấm)	1511
32.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
33.	Sản xuất giày, dép	1520
34.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
35.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
36.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
37.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
38.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
39.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
40.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
41.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
42.	In ấn (Trừ loại Nhà nước cấm)	1811
43.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ dập khuôn tem)	1812
44.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại Nhà nước cấm)	1820
45.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
46.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
47.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
48.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
49.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
50.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
51.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
52.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Trừ loại Nhà nước cấm)	2100
53.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211

54.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
55.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
56.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
57.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
58.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
59.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
60.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
61.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
62.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
63.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
64.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
65.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng) Chi tiết: Sản xuất kim loại màu	2420
66.	Đúc sắt, thép	2431
67.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
68.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
69.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
70.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
71.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
72.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
73.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
74.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
75.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
76.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
77.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
78.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
79.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
80.	Sản xuất đồng hồ	2652
81.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
82.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
83.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
84.	Sản xuất pin và ắc quy	2720

85.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
86.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
87.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
88.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
89.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
90.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
91.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
92.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
93.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
94.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
95.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
96.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
97.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
98.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
99.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
100.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
101.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
102.	Sản xuất máy luyện kim	2823
103.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
104.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
105.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
106.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
107.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
108.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
109.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
110.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
111.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ vàng)	3211
112.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ vàng)	3212
113.	Sản xuất nhạc cụ	3220
114.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
115.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Trừ loại Nhà nước cấm)	3240
116.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
117.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

118.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
119.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
120.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
121.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
122.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
123.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
124.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
125.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
126.	Thu gom rác thải độc hại	3812
127.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
128.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
129.	Tái chế phế liệu	3830
130.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
131.	Xây dựng nhà để ở	4101
132.	Xây dựng nhà không để ở	4102
133.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
134.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
135.	Xây dựng công trình điện	4221
136.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
137.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
138.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
139.	Xây dựng công trình thủy	4291
140.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
141.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
142.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
143.	Phá dỡ	4311
144.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
145.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
146.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
147.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
148.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
149.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
150.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
151.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512

152.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
153.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4520
154.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
155.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
156.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4542
157.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
158.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610
159.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại cấm)	4620
160.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
161.	Bán buôn thực phẩm	4632(Chính)
162.	Bán buôn đồ uống	4633
163.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
164.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
165.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ dược phẩm)	4649
166.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
167.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
168.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
169.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
170.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
171.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng)	4662
172.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
173.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
174.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại cấm)	4690
175.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
176.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719

177.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
178.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
179.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
180.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
181.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
182.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
183.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
184.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
185.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
186.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
187.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
188.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
189.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
190.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
191.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
192.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
193.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
194.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
195.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
196.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
197.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
198.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
199.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử	4791

200.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
201.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
202.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
203.	Bốc xếp hàng hóa	5224
204.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
205.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510
206.	Cơ sở lưu trú khác	5590
207.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);	5610
208.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
209.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
210.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
211.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
212.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet	6190
213.	Lập trình máy vi tính	6201
214.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
215.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.	6209
216.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
217.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
218.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (loại trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)	6399
219.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
220.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
221.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

222.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
223.	Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020
224.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.	7110
225.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
226.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
227.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
228.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
229.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
230.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
231.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
232.	Cho thuê xe có động cơ	7710
233.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
234.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
235.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
236.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
237.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
238.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
239.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

240.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
241.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
242.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
243.	Dịch vụ đóng gói	8292
244.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	8299
245.	Giáo dục nhà trẻ	8511
246.	Giáo dục mẫu giáo	8512
247.	Giáo dục tiểu học	8521
248.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
249.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
250.	Đào tạo sơ cấp	8531
251.	Đào tạo trung cấp	8532
252.	Đào tạo cao đẳng	8533
253.	Đào tạo đại học	8541
254.	Đào tạo thạc sỹ	8542
255.	Đào tạo tiến sỹ	8543
256.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
257.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
258.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy máy tính.	8559
259.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
260.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
261.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
262.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
263.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
264.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
265.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529

266.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người.	9610
267.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
268.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Địa chỉ thường trú: _____
 Địa chỉ liên lạc: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN MINH HIẾU Giới tính: *Nam*
 Chức danh: *Giám đốc*
 Sinh ngày: *06/05/1993* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *017277110*
 Ngày cấp: *05/03/2011* Nơi cấp: *Công an TP Hà Nội*
 Địa chỉ thường trú: *Thôn Kim Bài, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
 Địa chỉ liên lạc: *Thôn Kim Bài, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội